

Số: /BC-MNTT

Tân Thành, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường Mầm non Tân Thành

2. Địa điểm trụ sở chính: Số 6 đường Thanh Niên, TDP Tân Tiến, phường Tân Thành, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng

- Điện thoại: 02256 628 629

- Địa chỉ trang tin điện tử: <http://tanthanh.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường Mầm non công lập thuộc UBND quận Dương Kinh trực tiếp quản lý.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

- Sứ mệnh:

Trường Mầm non Tân Thành đã và đang xây dựng một tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên những người thực hiện nhiệm vụ quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên xây dựng mối giao tiếp, quan hệ gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của học sinh với phương châm “ trao yêu thương, nhận hạnh phúc”.

- Tầm nhìn:

Trở thành trường học hoàn thành tốt nhiệm vụ và không ngừng phát triển, nơi trang bị cho học sinh nền tảng vững vàng thông qua sự kết hợp hài hòa chương trình giáo dục quốc gia với chương trình giáo dục của nhà trường, giúp các con học sinh vững vàng về thể lực, tâm thế và kiến thức để bước tiếp lên các bậc học cao hơn.

- Mục tiêu của nhà trường

Phát triển toàn diện trẻ em về tinh thần, thể chất, tình cảm, ngôn ngữ, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Mầm non Tân Thành tiền thân là trường mầm non bán công xã Tân Thành được thành lập năm 1982. Năm 2011 trường được đổi tên là trường Mầm non Tân Thành theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hải Phòng.

Trong những năm đầu mới thành lập cơ sở vật chất nhà trường còn nghèo nàn, thiếu thốn. Song với sự đoàn kết, phấn đấu, quyết tâm của nhà trường, sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, năm 2011 trường được đầu tư xây mới 1 dãy nhà gồm 6 phòng học, 1 dãy nhà gồm khu hiệu bộ, hành chính và bếp ăn. Năm 2021 được mở rộng đất, năm 2022 được đầu tư xây mới 1 dãy nhà gồm 8 phòng học và phòng chức năng đảm bảo tiêu chuẩn, đến nay cơ sở vật chất nhà trường khang trang, đảm bảo tốt yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND thành phố Hải Phòng; kiểm định chất lượng cấp độ 2 theo Quyết định số 1897/QĐ-SGDĐT ngày 13/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Đỗ Thị Hồng Thắng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Tân Thành
- Số điện thoại: 0961021216
- Gmail: dothihongthang20@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Trường chuyển từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập theo quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, là cơ sở giáo dục mầm non thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

b) Nhà trường có Hội đồng trường theo quyết định số 677/QĐ- UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh về việc thành lập và Hội đồng trường trường Mầm non Tân Thành, nhiệm kỳ 2024-2029. Chủ tịch Hội đồng trường là bà Đỗ Thị Hồng Thắng - Hiệu trưởng. Thành viên Hội đồng trường là ông Nguyễn Duy Hưng - CT UBND phường, bà Trần Thị Thiết - PHT, bà Bùi Thị Hải Yến - PHT, bà Bùi Thị Lý - CTCĐ, bà Đào Thị Thúy Nga - BT ĐTN, bà Trịnh Thị Thùy Linh - TTCM MG, bà Nguyễn Thị Tím - TTCM NT, bà Đặng Thị Hà Phương - BDD CMHS, bà Phùng Thị Lành - TT TVP, bà Nguyễn Thị Hương - PCTCĐ.

c) Đồng chí Đỗ Thị Hồng Thắng được điều động và bổ nhiệm làm Hiệu

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	1,27
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	1
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3546 m ²	10
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1055 m ²	3
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	636 m ²	1,8
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	516 m ²	1,46
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	210 m ²	0,59
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	325 m ²	0,92
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	144m ²	
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	144m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	80 m ²	0,23
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Đảm bảo theo thông tư 02 và
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	01 bộ/lớp	thông tư 34/2013/TT- BGD
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		của Bộ Giáo dục và Đào tạo (các lớp đạt 100)
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	13 loại	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- Máy vi tính: 17 chiếc - Máy chiếu: 01 chiếc	01 máy tính/lớp
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	16	01
2	Máy phô tô	01	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	26.5		264		0.81
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá.

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Kết quả		
	Không đạt	Đạt	
		Mức 1	Mức 2
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường			
Tiêu chí 1		x	x
Tiêu chí 2		x	x
Tiêu chí 3		x	x
Tiêu chí 4		x	x
Tiêu chí 5		x	x
Tiêu chí 6		x	x
Tiêu chí 7		x	x
Tiêu chí 8		x	x
Tiêu chí 9		x	x
Tiêu chí 10		x	x
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên			
Tiêu chí 1		x	x
Tiêu chí 2		x	x
Tiêu chí 3		x	x
Tiêu chuẩn 03: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học			
Tiêu chí 1		x	x

Tiêu chí 2		x	x
Tiêu chí 3		x	x
Tiêu chí 4		x	x
Tiêu chí 5		x	x
Tiêu chí 6		x	x
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội			
Tiêu chí 1		x	x
Tiêu chí 2		x	x
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ			
Tiêu chí 1		x	x
Tiêu chí 2		x	x
Tiêu chí 3		x	x
Tiêu chí 4		x	x
Tổng		25	25

2. Kết quả đánh giá ngoài: Trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I, kiểm định chất lượng cấp độ 2 tháng 11/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	353			74	82	100	97
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	353			74	82	100	97
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	353			74	82	100	97
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	353			74	82	100	97
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	353			74	82	100	97
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	353			74	82	100	97
1	Số trẻ cân nặng bình thường	345			72	80	98	95
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1					1	
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	334			69	78	93	94
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	17			5	3	7	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2				1		1

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của Bộ giáo dục	353						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	74			74			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	279				82	100	97

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước 2023		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	3.539.415.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	3.539.415.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2.256.500.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.282.917.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	2.325.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.537.092.000	
	- Kinh phí quyết toán	3.537.092.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
1.1	Ngân sách chi không thường xuyên	3.607.659.200	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	3.607.659.200	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3.607.659.200	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.607.659.200	
	- Kinh phí quyết toán	3.362.797.200	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	244.862.000	
2	Học phí		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	51.639.520	
2.2	Mức thu: 203.000đ/tháng		
2.3	Tổng số thu trong năm	651.254.700	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	702.894.220	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	651.254.700	
2.6	Số chi trong năm	696.702.720	

	Trong đó: - Bổ sung chi lương	696.702.720	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
	- Chi khác	0	
2.7	Số chi cuối năm	6.191.500	
2.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo)	203.000	
3	Chăm sóc trẻ ngày thứ 7		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.2	Mức thu: 200.000đ/tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	354.000.000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	354.000.000	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	354.000.000	
3.6	Số chi trong năm	354.000.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	265.500.000	75%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	46.020.000	13%
	- Chi phúc lợi	35.400.000	10%
	- Chi nộp thuế	7.080.000	2%
	- Chi khác:.....	0	
3.7	Số dư cuối năm	0	
4	Quản lý trẻ ngoài giờ		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.2	Mức thu: 270.000đ/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	770.445.000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	770.445.000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	770.445.000	
4.6	Số chi trong năm	770.445.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên	577.833.750	75%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	100.157.850	13%
	- Chi phúc lợi	77.044.500	10%
	- Chi nộp thuế	15.408.900	2%
	- Chi khác:.....	0	
4.7	Số dư cuối năm	0	
5	Hỗ trợ nhân viên nấu ăn		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2	Mức thu: 120.000đ/tháng		
5.3	Tổng số thu trong năm	342.420.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	342.420.000	

5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	342.420.000	
5.6	Số chi trong năm	342.420.000	
	Trong đó: - Chi hỗ trợ lương, bảo hiểm cho nhân viên nấu ăn	280.784.400	82%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	44.514.600	13%
	- Chi phúc lợi	17.121.000	5%
	- Chi nộp thuế	0	
	- Chi khác:.....	0	
2.3.7	Số dư cuối năm	0	
6	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2	Mức thu: 240.000đ/tháng		
6.3	Tổng số thu trong năm	302.240.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	302.240.000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	302.240.000	
6.6	Số chi trong năm	302.240.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	241.792.000	80%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.345.600	1,11%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	55.893.440	18,49%
	- Chi nộp thuế	1.208.960	0,40%
	- Chi khác:.....	0	
6.7	Số dư cuối năm	0	
7	Tiền ăn		
7.1	Số học sinh		
7.2	Mức thu: T9: 20.000đ/ngày, còn lại 22.00đ/ngày		
7.3	Tổng thu	1.361.066.000	
7.4	Đã chi	1.360.867.800	
7.5	Dư	198.200	
8	Trang thiết bị bán trú		
8.1	Số học sinh		
8.2	Mức thu: HS mới: 360.000/năm, HS cũ: 200.000/năm		
8.3	Tổng thu	83.360.000	
8.4	Đã chi	83.360.000	
8.5	Dư	0	
9	Hỗ trợ tiền điện		
9.1	Số học sinh		
9.2	Mức thu: T9-T11: 50.000/tháng		
9.3	Tổng thu	45.950.000	
9.4	Đã chi	45.950.000	

9.5	Dư	0	
10	Hoạt động hệ năm 2023		
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
10.2	Mức thu: 840.000đ/tháng		
10.3	Tổng số thu trong năm	565.740.000	
10.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	565.740.000	
10.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	565.740.000	
10.6	Số chi trong năm	565.740.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên, nhân viên	445.663.153	79%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	21.732.400	4%
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	68.160.247	12%
	- Chi phúc lợi	0	
	- Chi tiền điện	18.677.600	3%
	- Chi nộp thuế	11.506.600	2%
	- Chi khác	0	
10.7	Số dư cuối năm	0	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Tiếp tục xây dựng trang website của trường và hướng dẫn CB,GV,NV sử dụng trang website của trường một cách có hiệu quả.

- 100% GV biết ứng dụng và sử dụng CNTT có hiệu quả trong giảng dạy.

- Thực hiện tốt việc sử dụng internet phục vụ cho việc quản lý nhân sự và CSGD trẻ.

- 100% cán bộ giáo viên trong trường biết sử dụng máy vi tính, soạn bài và soạn thảo các văn bản trên máy vi tính.

- Sử dụng tốt phần mềm quản lý: chăm sóc nuôi dưỡng, kế toán, phổ cập giáo dục, quản lý nhà trường, cơ sở dữ liệu ngành, thi đua khen thưởng, quản lý văn bản.

- 100% phụ huynh thanh toán các khoản tiền không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến qua ứng dụng Sisap phụ huynh.

- Khuyến khích những giáo viên có tay nghề sử dụng CNTT thành thạo và xây dựng kho học liệu điện tử của trường.

- Nhà trường đã đôn đốc cán bộ giáo viên hoàn thành đúng tiến độ việc đồng bộ thông tin giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (đối tượng đã thu thập được số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân). Kết quả đã đồng bộ và định danh được 34 CBGVNV và 347/353 học sinh..

2. Công tác kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính

a) Việc thực hiện công tác kiểm tra nội bộ

Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra theo đúng thời gian quy định và kế hoạch đã xây dựng đạt kết quả tốt.

+ Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên: thường xuyên, đột xuất: 276 hoạt động, Tốt 145, Khá 129, Đạt 2

+ Kết quả kiểm tra nội bộ: 28/28 GV, VN đạt 100%, Tốt 17đc, khá 11đc

+ Kiểm tra chuyên đề: 14, kết quả xếp loại Tốt: 10, loại khá 4.

b) Việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn; giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

+ Trong năm học nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại. Số lượt tiếp công dân: 0 cuộc

3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai trong nhà trường, triển khai các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành, quản lý của các cơ quan.

Nhà trường phổ biến giáo dục về an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại, bắt cóc trẻ em, Bảo vệ môi trường, Cách phòng chống cháy nổ, phòng chống bạo lực gia đình... bằng nhiều hình thức như phổ biến, tập huấn cho giáo viên, dạy trẻ kỹ năng thoát hiểm, kỹ năng tham gia giao thông, cách cài đội mũ bảo hiểm, cách phòng vệ khi người khác bắt cóc, xâm hại thân thể, cách bảo vệ môi trường... qua các giờ học, các giờ chơi, qua zalo, facebook, trang web của trường...tuyên truyền tới phụ huynh về phòng chống bạo lực gia đình qua các bức tranh, các bài tuyên truyền trên bảng tin, các khẩu hiệu trong khuôn viên trường, tuyên truyền không được sử dụng pháo nổ trong dịp Tết Nguyên đán.

4. Công tác sáng kiến, thi đua, khen thưởng

- Có 32 sáng kiến cấp trường, 7 sáng kiến cấp quận

- Xây dựng tiêu chí thi đua, phát động thi đua năm học 2023-2024 đưa ra tiêu chí thi đua tới toàn thể CBGVNV.

- Cuối năm học Hội đồng thi đua họp bình xét CBGVNV có thành tích xuất sắc trong năm học kết quả như sau:

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: 4 người

+ Giấy khen của Chủ tịch UBND quận: 01 người.

+ Lao động tiên tiến: 32 người

Trên đây là các nội dung công khai năm học 2023-2024, Trường Mầm non Tân Thành trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận :

- PGD&ĐT (B/c);
- CBGVNV;
- Lưu: VT, HSKK.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Hồng Thắm